TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày 06/01/2022

"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán*** - *Chủ toạ phiên toà*: Ông Lại Hùng Hưng;
- ***Các Hội thẩm nhân dân***: Bà Rơ Châm H'Ty và ông Phạm Văn Miền.
- ***Thư ký phiên toà***: Bà Phạm Thị Thúy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa***: Ông Bùi Ngọc Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 01 năm 2022, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công Li vụ án thụ lý số: 109/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đào Thị X (tên khác: Đào Thị Sim), sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn Lệ Kim, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn L (tên khác: Nguyễn Hải L), sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn Lệ Kim, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, chị Đào Thị X trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn L trải qua thời gian yêu thương tìm hiểu nhau, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/4/2004.

Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do anh L sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, liên tục vi phạm pháp luật, lại nghiện ma túy và hiện đang cai nghiện tại Cơ sở tư vấn và cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu ly hôn với anh L.

- Về con chung: Chị và anh L có 04 con chung gồm: Nguyễn Thùy L, sinh ngày 03/02/2005; Nguyễn Thùy L, sinh ngày 22/10/2006; Nguyễn Nhật L, sinh ngày 01/01/2010 và Nguyễn Đào An L, sinh ngày 07/8/2018. Chị đề nghị được nuôi cả 04 con, yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mức 750.000 đồng/con/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn, anh Nguyễn Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đào Thị X tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai vào ngày 12/4/2004.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, từ tháng 01/2021 đến nay, anh bị nghiện ma túy và hiện đang cai nghiện ma túy tại Cơ sở tư vấn và cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai. Hiện anh vẫn còn tình cảm với chị X, đang cố gắng cai nghiện tốt, sửa chữa bản thân để sau khi cai nghiện thì về lo cho gia đình. Anh không đồng ý ly hôn với chị X.

- Về con chung: Anh và chị X có 04 con chung như chi X trình bày.

Nếu Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn thì anh đề nghị được nuôi cháu

Nguyễn Nhật L và Nguyễn Đào An L, giao cháu Nguyễn Thùy L và Nguyễn Thùy L cho chị X nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Cháu Nguyễn Thùy L, Nguyễn Thùy L, Nguyễn Nhật L (con chung trên 7 tuổi) đều thể hiện nguyện vọng được sinh sống cùng chị X.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình: xử cho chị Đào Thị X được ly hôn với anh Nguyễn Văn L. Giao cả 04 con cho chị X nuôi dưỡng. Buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mức 750.000 đồng/con/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Buộc chị X chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh L chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con để sung ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Đào Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn L và giải quyết nuôi con. Chị X là người có quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[1.2] Anh Nguyễn Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị X và anh L tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 12/4/2004 tại UBND xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 3). Hôn nhân giữa chị X và anh L là hợp pháp.

Chị X cho rằng, cuộc sống vợ chồng trong thời gian dài không hòa thuận, không hạnh phúc. Vợ chồng nhiều lần mâu thuẫn, cãi vã nhau. Anh L nhiều lần vi phạm pháp luật. Sau khi hết thời gian chấp hành án, anh L không tu chí làm ăn mà lại nghiện ma túy và phải đi cai nghiện từ tháng 01/2021 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chi X yêu cầu ly hôn anh L.

Xét thấy, yêu cầu ly hôn của chị X là có căn cứ nên cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị X được ly hôn với anh L.

[2.2] Về nuôi con: Chị X và anh L có 04 con chung gồm: Nguyễn Thùy L, sinh ngày 03/02/2005; Nguyễn Thùy L, sinh ngày 22/10/2006; Nguyễn Nhật L, sinh ngày 01/01/2010 và Nguyễn Đào An L, sinh ngày 07/8/2018 (Cả 04 cháu đều đang sống cùng chị X).

Chị X đề nghị được trực tiếp nuôi cả 04 con, yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mức 750.000 đồng/con/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thâm cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Nguyện vọng của cháu L, cháu L, cháu L đều mong muốn được sinh sống cùng chị X.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị X là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của con, cần áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình cần giao cháu cả 04 con cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mức 750.000 đồng/con/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thâm cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị X và anh L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Buộc chị X, anh L chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật để sung ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị X.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Đào Thị X và anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Chị X và anh L có 04 con chung gồm: Nguyễn Thùy L, sinh ngày 03/02/2005; Nguyễn Thùy L, sinh ngày 22/10/2006; Nguyễn Nhật L, sinh ngày 01/01/2010 và Nguyễn Đào An L, sinh ngày 07/8/2018 (Cả 04 cháu đều đang sống cùng chị X).

Giao cháu L, cháu L, cháu L, cháu L cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mức 750.000 đồng/con/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thâm cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Chị X và anh L đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Anh L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị X chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn, anh L chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con để sung ngân sách nhà nước.

Chị X được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006511 ngày 06/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị X đã nộp đủ tiền án phí.

5. Các vấn đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TA tỉnh;*
- *VKS;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Ia D;*
- *CC THADS ;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Hùng Hưng